

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

1. Công ty Quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt Bao Viet Fund Management Limited Company
2. Ngân hàng giám sát: Supervisory Bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU ĐỘNG BẢO VIỆT Bao Viet Equity Dynamic Open-Ended Fund
4. Kỳ báo cáo: Reporting period:	Từ ngày 16/04/2026 đến ngày 22/04/2026 From 16/04/2026 to 22/04/2026
5. Ngày lập báo cáo: Reporting date:	23/04/2026 23/04/2026

Đơn vị tính/ Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period 22/04/2026	Kỳ trước Last period 15/04/2026
I	Giá trị tài sản ròng/ Net Asset Value			
1	Giá trị đầu kỳ/ Net Asset Value at the beginning of period			
1.1	của Quỹ/ per Fund		300,281,367,254	279,054,088,726
1.2	của một lô Chứng chỉ quỹ ETF (không áp dụng)/ per lot of Fund Certificate ETF (not applicable)			
1.3	của một Chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		30,932	30,786
2	Giá trị cuối kỳ/ Net Asset Value at the end of period			
2.1	của Quỹ/ per Fund		303,589,496,375	300,281,367,254
2.2	của một lô Chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)			
2.3	của một Chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate		31,263	30,932
3	Thay đổi Giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó/ Change of Net Asset Value during period, in which:			
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period		3,214,374,442	1,418,953,060
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period		93,754,679	19,808,325,468
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period		-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period		331	146
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/ thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks			
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)		304,678,349,138	300,281,367,254
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)		132,317,957,451	130,460,423,883
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài/ Foreign Investors' ownership ratio			
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates		1,000	1,000
6.2	Tổng giá trị/ Total value		31,263,000	30,932,000
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio		0.01%	0.01%
II	Giá trị thị trường (Không áp dụng)/ Market value (not applicable)			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company